

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 04 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 05 - 06 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 07 - 36 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 16.360.857.059.413 | 15.686.369.179.284 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 98.006.130.479 | 141.194.953.752 |
| 1 Tiền | 111 | | 51.006.130.479 | 98.194.953.752 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | 47.000.000.000 | 43.000.000.000 |
| II Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2. | 11.835.910.000.000 | 11.166.763.990.944 |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 11.835.910.000.000 | 11.166.763.990.944 |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.488.975.105.319 | 3.427.899.439.412 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 361.359.613.508 | 360.162.284.391 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 196.113.892.316 | 195.961.500.933 |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5. | 3.318.883.089.180 | 3.260.179.873.147 |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.7. | (396.899.332.786) | (398.787.749.498) |
| 5 Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.6. | 9.517.843.101 | 10.383.530.439 |
| IV Hàng tồn kho | 140 | | 859.725.237.572 | 877.851.877.223 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | V.8. | 1.255.026.603.747 | 1.278.026.560.531 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (395.301.366.175) | (400.174.683.308) |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 78.240.586.043 | 72.658.917.953 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12. | 1.933.127.714 | 1.290.705.121 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 76.100.832.971 | 71.130.308.330 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15. | 206.625.358 | 237.904.502 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.724.408.524.654 | 3.807.152.309.103 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 28.000.000 | - |
| 1 Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5. | 28.000.000 | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 482.747.248.527 | 565.052.424.523 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.11. | 433.893.038.290 | 515.767.030.440 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.373.296.278.996 | 1.372.860.073.177 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (939.403.240.706) | (857.093.042.737) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10. | 48.854.210.237 | 49.285.394.083 |
| - Nguyên giá | 228 | | 52.570.286.266 | 52.570.286.266 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (3.716.076.029) | (3.284.892.183) |
| III Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.9. | 58.551.674.020 | 57.148.671.429 |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 58.551.674.020 | 57.148.671.429 |
| V Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2. | 3.143.968.217.021 | 3.140.528.772.787 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | 251 | | 2.656.119.550.877 | 2.656.119.550.877 |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 707.098.071.180 | 707.098.071.180 |
| 3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 11.001.060.828 | 11.001.060.828 |
| 4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (230.250.465.864) | (233.689.910.098) |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 39.113.385.086 | 44.422.440.364 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12. | 39.113.385.086 | 44.422.440.364 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 20.085.265.584.067 | 19.493.521.488.387 |

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này.)

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 31/12/2022

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|--------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.175.069.457.209 | 197.368.638.648 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.175.069.457.209 | 196.768.638.648 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13. | 22.149.237.560 | 20.957.837.400 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14. | 4.762.542.765 | 6.730.186.993 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15. | 36.379.726.863 | 27.808.841.338 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 23.028.305.466 | 25.495.418.087 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16. | 20.087.261.834 | 15.697.150.914 |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.19. | 45.454.543 | 45.454.548 |
| 7 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18. | 192.240.680.786 | 44.110.290.585 |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17. | 820.680.000.000 | - |
| 9 Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.20. | 244.821.581 | 2.825.319.200 |
| 10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 55.451.425.811 | 53.098.139.583 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | - | 600.000.000 |
| 1 Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18. | - | 600.000.000 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 18.910.196.126.858 | 19.296.152.849.739 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21. | 18.910.234.081.915 | 19.296.190.804.796 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 13.288.000.000.000 | 13.288.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 13.288.000.000.000 | 13.288.000.000.000 |
| 2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.622.234.081.915 | 6.008.190.804.796 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 88.222.781 | 73.991.977 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 5.622.145.859.134 | 6.008.116.812.819 |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | (37.955.057) | (37.955.057) |
| 1 Nguồn kinh phí | 431 | | (37.955.057) | (37.955.057) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 20.085.265.584.067 | 19.493.521.488.387 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Người lập biểu

Đặng Quân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc



Phan Phạm Hà

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV/2022 | Quý IV/2021 | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | | | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 108.302.599.418 | 184.513.221.761 | 533.178.199.478 | 596.175.931.903 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2. | - | - | - | 354.454.545 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 108.302.599.418 | 184.513.221.761 | 533.178.199.478 | 595.821.477.358 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3. | 107.761.754.898 | 110.935.307.240 | 495.774.401.813 | 490.741.847.804 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 540.844.520 | 73.577.914.521 | 37.403.797.665 | 105.079.629.554 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4. | 208.750.507.870 | 148.703.563.516 | 5.918.062.665.147 | 6.208.571.293.734 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5. | 12.144.984.066 | (1.565.284.462) | 7.139.732.778 | 2.047.895.075 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 10.302.362.543 | - | 10.302.362.543 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8. | 5.856.306.038 | 3.695.314.179 | 27.153.536.124 | 17.624.539.508 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8. | 53.402.587.915 | 56.629.443.286 | 155.720.807.760 | 155.041.089.706 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 137.887.474.371 | 163.522.005.034 | 5.765.452.386.150 | 6.138.937.398.999 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6. | 1.601.880.168 | 590.078.151 | 3.882.385.226 | 2.463.399.817 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7. | 2.639.583.710 | 2.811.849.528 | 10.204.741.173 | 10.913.881.113 |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | (1.037.703.542) | (2.221.771.377) | (6.322.355.947) | (8.450.481.296) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 136.849.770.829 | 161.300.233.657 | 5.759.130.030.203 | 6.130.486.917.703 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10. | 30.516.489.785 | 21.179.947.088 | 127.307.304.402 | 112.695.720.978 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 106.333.281.044 | 140.120.286.569 | 5.631.822.725.801 | 6.017.791.196.725 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Đặng Quân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc



Phan Phạm Hà

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|--|-------------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 5.759.130.030.203 | 6.130.486.917.703 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 82.741.381.815 | 86.858.711.297 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (12.781.675.698) | (63.063.384.049) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (680.618.696) | 483.930.046 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.915.479.023.576) | (6.208.807.307.545) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 10.302.362.543 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (76.767.543.409) | (54.041.132.548) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 866.489.160 | 5.334.051.405 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 22.999.956.784 | 43.381.354.506 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (9.865.403.118) | (853.267.039) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 4.666.632.685 | 2.806.812.961 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.843.212.668) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (119.089.887.399) | (125.087.098.258) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 1.658.618.911 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (44.197.602.454) | (47.571.495.377) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (226.230.570.419) | (174.372.155.439) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.839.208.410) | (2.369.454.545) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 927.272.727 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (13.041.669.736.834) | (11.088.376.400.342) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 12.372.523.727.778 | 12.454.551.973.486 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | - | 135.700.000.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.003.321.939.972 | 6.747.013.107.468 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 5.332.336.722.506 | 8.247.446.498.794 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.108.000.000.000 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.287.320.000.000) | - |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (5.969.992.767.515) | (8.047.996.001.146) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (5.149.312.767.515) | (8.047.996.001.146) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (43.206.615.428) | 25.078.342.209 |

| | | | |
|---|---------|-----------------|-----------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 141.194.953.752 | 116.011.356.174 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 17.792.155 | 105.255.369 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 V.01 | 98.006.130.479 | 141.194.953.752 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu



Đặng Quân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc



Phan Phạm Hà

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Công ty mẹ - Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 1119/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con theo Quyết định số 3367/QĐ-BCT ngày 25/6/2010 của Bộ Công Thương. Theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30/05/2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hoá Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Công Thương về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP để chuyển Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần thì Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH được đổi tên thành Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 đăng ký thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 16/04/2020 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười ba nghìn, hai trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn). Ngày 01/07/2020 Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty với vốn điều lệ không thay đổi.

Theo Thông báo số 661/TB-SGDHN ngày 25/06/2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP vào giao dịch trên thị trường Upcom kể từ ngày 02/07/2018 với mã chứng khoán là VEA.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ - Tổng Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);

Trụ sở của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các Công ty con của Công ty mẹ - Tổng Công ty

1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 - Địa chỉ: Lô CN – B7, khu công nghiệp Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp, quạt điện, thiết bị cơ điện, sản phẩm INOX gia dụng...
2. Công ty CP Cơ khí Phổ Yên
- Địa chỉ: Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ.
3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa
- Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí, kim loại đúc sẵn...
4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM
- Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ...
5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (*)
- Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,99%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác.
6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1
- Địa chỉ: Đường 3/2, phường Mò Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ, sản phẩm cơ khí phục vụ ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải.
7. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp
- Địa chỉ: Số 4, phố Chu Văn An, phường Yết Kiêu, Hà Đông, Hà Nội.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp.
8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo
- Địa chỉ: Số 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công
- Địa chỉ: Số 362 đường Cách Mạng Tháng 10, phường Lương Châu, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp, dầu khí, xi măng, giao thông vận tải và các chương trình nội địa hóa các sản phẩm ô tô, xe máy của các Công ty liên doanh.
10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam
- Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp.
11. Viện Công nghệ
- Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, quận Đống Đa, Hà Nội.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng chuyên giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa.
12. Veam Korea Corporation
- Địa chỉ: 440, Seongseo-ro, Dalseo-gu, Daegu, Republic of Korea.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam.
13. Công ty CP Cơ khí Vinh (**)
- Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 59,93%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại.

b) Danh sách các Công ty liên kết của Công ty mẹ - Tổng Công ty

1. Công ty CP NAKYCO
- Địa chỉ: 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng.
2. Công ty CP Cơ khí An Giang
- Địa chỉ: 839 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: xây dựng cầu các loại, sản xuất máy gặt lúa các loại và bán lẻ các linh kiện liên quan đến máy gặt lúa; sản xuất mô tơ; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, đúc sắt thép và ngành nghề khác theo ĐKKD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ
- Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng.
4. Công ty Honda Việt Nam
- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu.
5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam.
6. Công ty CP Matexim Hải phòng (***)
- Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, phường Lạc Viên, quận Ngô Quyền, TP Hải phòng.
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 19,46%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21,23%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại.

(*) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ là 51,99%.

(**) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con mà Tổng công ty nắm giữ 55% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%.

(***) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con của Tổng công ty mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%.

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty:

1. Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP
- Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
 - Chế độ hạch toán: Hạch toán phụ thuộc.
2. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An
- Địa chỉ: Số 284, đường Bình Minh, phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.
 - Chế độ hạch toán: Hạch toán phụ thuộc.
3. Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP
- Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
 - Chế độ hạch toán: Hạch toán độc lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Nhà máy Đức
- Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chế độ hạch toán: Hạch toán độc lập.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2022 và Năm 2022 được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An, Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Nhà máy Đức). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Công ty mẹ - Tổng Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ - Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mẹ - Tổng Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ - Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ - Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ - Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản hỗ trợ vốn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ thời điểm ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại bên được đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ - Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ - Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty mẹ - Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

| | |
|-------------------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 03 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 - 08 |

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ - Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, quyền sử dụng đất có thời hạn tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty mẹ - Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ - Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM, Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung",... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa TSCĐ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng: Chi phí thuê văn phòng phát sinh một lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty mẹ - Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí hoa hồng phải trả các đại lý và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty mẹ - Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty mẹ - Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty mẹ - Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập hoặc lợi nhuận được chia từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, lãi trả chậm tiền hàng, chênh lệch tỷ giá...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Tiền | 51.006.130.479 | 98.194.953.752 |
| Tiền mặt | 415.319.769 | 384.051.223 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 50.590.810.710 | 97.810.902.529 |
| b) Các khoản tương đương tiền | 47.000.000.000 | 43.000.000.000 |
| Cộng | 98.006.130.479 | 141.194.953.752 |

c) Tiền và các khoản tương đương tiền là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| a1) Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 1.925.000.000.000 | 1.925.000.000.000 | 4.592.000.000.000 | 4.592.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 1.969.000.000.000 | 1.969.000.000.000 | 2.466.000.000.000 | 2.466.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 6.365.000.000.000 | 6.365.000.000.000 | 2.368.000.000.000 | 2.368.000.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

| | | | | |
|---|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 1.425.000.000.000 | 1.425.000.000.000 | 1.663.000.000.000 | 1.663.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 4 | 36.050.000.000 | 36.050.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Bình Phước | 60.860.000.000 | 60.860.000.000 | 77.763.990.944 | 77.763.990.944 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bim Sơn | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bim Sơn | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 11.835.910.000.000 | 11.835.910.000.000 | 11.166.763.990.944 | 11.166.763.990.944 |

a2) *Tiền gửi có kỳ hạn là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1*

b) *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

b1) *Đầu tư vào công ty con*

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc (*) | Dự phòng | Giá gốc (*) | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1 | 50.015.670.456 | - | 50.015.670.456 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên | 22.810.192.474 | - | 22.810.192.474 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa | 295.794.759 | - | 295.794.759 | - |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ | 127.576.996.194 | - | 127.576.996.194 | - |
| Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 | 60.825.843.242 | - | 60.825.843.242 | - |
| Công ty CP Cơ khí Vinh | 759.808.788 | 759.808.788 | 759.808.788 | 759.808.788 |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp | 95.960.790.920 | 95.960.790.920 | 95.960.790.920 | 95.960.790.920 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | 284.301.038.861 | 71.395.697.029 | 284.301.038.861 | 56.355.964.965 |
| Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | 1.489.915.335.079 | - | 1.489.915.335.079 | - |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | 347.000.000.000 | 36.732.058.432 | 347.000.000.000 | 54.788.847.432 |
| Viện Công nghệ | 160.145.083.264 | 14.851.412.044 | 160.145.083.264 | 15.273.799.342 |
| Veam Korea Corporation | 16.512.996.840 | - | 16.512.996.840 | - |
| Cộng | 2.656.119.550.877 | 219.699.767.213 | 2.656.119.550.877 | 223.139.211.447 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

b2) Đầu tư vào công ty liên kết

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc (*) | Dự phòng | Giá gốc (*) | Dự phòng |
| Công ty Cổ Phần Nakycyco | 10.550.698.651 | 10.550.698.651 | 10.550.698.651 | 10.550.698.651 |
| Công ty Cổ Phần Cơ khí An Giang | 23.823.075.776 | - | 23.823.075.776 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ | 9.467.051.066 | - | 9.467.051.066 | - |
| Công ty Honda Việt Nam | 359.311.428.087 | - | 359.311.428.087 | - |
| Công ty Ô tô Toyota Việt Nam | 287.776.054.812 | - | 287.776.054.812 | - |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | 16.169.762.788 | - | 16.169.762.788 | - |
| Cộng | 707.098.071.180 | 10.550.698.651 | 707.098.071.180 | 10.550.698.651 |

b3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc (*) | Dự phòng | Giá gốc (*) | Dự phòng |
| Công ty Cổ Phần Kumba | 11.001.060.828 | - | 11.001.060.828 | - |
| Công ty TNHH Mekong Auto | - | - | - | - |
| Cộng | 11.001.060.828 | - | 11.001.060.828 | - |

(*): Giá gốc các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

(**): Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều chưa xác định được giá trị hợp lý do chưa có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng và các CN | 94.283.179.437 | 94.283.179.437 | 94.719.347.985 | 94.719.347.985 |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | 67.550.000.000 | 67.550.000.000 | 68.767.500.000 | 67.950.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp | 69.621.431.424 | 69.621.431.424 | 69.906.729.321 | 69.161.374.822 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | 22.681.531.196 | 22.681.531.196 | 22.801.531.196 | 22.801.531.196 |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Chi nhánh tại Đà Nẵng) | 13.205.936.501 | 13.205.936.501 | 13.205.936.501 | 13.205.936.501 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

| | | | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | 19.563.239.284 | 4.624.121.789 | 7.905.935.500 | 5.614.121.789 |
| Các đối tượng khác | 74.454.295.666 | 24.895.831.566 | 82.855.303.888 | 24.871.136.332 |
| Cộng | 361.359.613.508 | 296.862.031.913 | 360.162.284.391 | 298.323.448.625 |

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2022 VND | | 01/01/2022 VND | |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto | 169.609.728.269 | 34.583.879.039 | 169.609.728.269 | 34.583.879.039 |
| Công ty Cổ phần Kiến trúc Phục Hưng | 9.406.950.000 | - | 9.406.950.000 | - |
| Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (Chi nhánh tại Quảng Ninh) | 6.600.000.000 | 6.600.000.000 | 6.700.000.000 | 6.700.000.000 |
| Các đối tượng khác | 1.497.214.047 | 70.000.000 | 1.244.822.664 | 70.000.000 |
| Cộng | 196.113.892.316 | 50.253.879.039 | 195.961.500.933 | 50.353.879.039 |

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

5. Phải thu khác

| | 31/12/2022 VND | | 01/01/2022 VND | |
|---|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 3.318.883.089.180 | 49.783.421.834 | 3.260.179.873.147 | 50.110.421.834 |
| Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia | 2.214.292.850.617 | 24.335.759.500 | 2.299.673.396.776 | 24.335.759.500 |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng và các CN | 1.868.256.000 | 1.868.256.000 | 1.868.256.000 | 1.868.256.000 |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ | 22.266.600.000 | 22.266.600.000 | 22.266.600.000 | 22.266.600.000 |
| Công ty CP NAKYCO | 200.903.500 | 200.903.500 | 200.903.500 | 200.903.500 |
| Công ty Honda Việt Nam | 2.189.957.091.117 | - | 2.274.886.427.276 | - |
| Các đối tượng khác | - | - | 451.210.000 | - |
| Phải thu về lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn | 437.493.957.561 | - | 288.410.907.356 | - |
| Phải thu về hỗ trợ vốn | 527.305.196.679 | - | 532.332.446.679 | - |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | 2.250.000.000 | - | 2.600.000.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

| | | | | |
|--|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Công ty CP Vận tải & Thương mại VEAM | 129.282.750.000 | - | 131.400.000.000 | - |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ | 274.047.837.417 | - | 274.207.837.417 | - |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | 84.000.000.000 | - | 84.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp | 26.248.346.742 | - | 27.148.346.742 | - |
| Công ty CP Cơ khí Vinh | 8.471.938.310 | - | 8.471.938.310 | - |
| Công ty CP NAKYCO | 1.504.324.210 | - | 1.504.324.210 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang | 1.500.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |
| Phải thu về lãi hỗ trợ vốn | 75.116.107.335 | - | 74.571.904.729 | - |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | 32.887.947.904 | - | 32.887.947.904 | - |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ | 30.929.912.783 | - | 30.929.912.783 | - |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | 3.511.092.781 | - | 3.511.092.781 | - |
| Công ty CP Cơ khí Vinh | 4.142.293.702 | - | 3.794.665.702 | - |
| Công ty CP NAKYCO | 1.265.426.006 | - | 1.203.699.256 | - |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | 2.344.988.671 | - | 2.244.586.303 | - |
| Công ty CP CK An Giang | 34.445.488 | - | - | - |
| Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học | 20.838.347.908 | 20.838.347.908 | 20.968.347.908 | 20.968.347.908 |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp | 12.479.879.104 | 12.479.879.104 | 12.579.879.104 | 12.579.879.104 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | 8.358.468.804 | 8.358.468.804 | 8.388.468.804 | 8.388.468.804 |
| Phải thu về cổ phần hóa | 10.164.296.365 | - | 10.164.296.365 | - |
| Tạm ứng | 1.141.656.604 | - | 699.269.000 | - |
| Phải thu khác | 32.530.676.111 | 4.609.314.426 | 33.359.304.334 | 4.806.314.426 |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | 13.733.472.732 | - | 13.733.472.732 | - |
| Các đối tượng khác | 18.797.203.379 | 4.609.314.426 | 19.625.831.602 | 4.806.314.426 |
| b) Dài hạn | 28.000.000 | - | - | - |
| Ký cược, ký quỹ | 28.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 3.318.911.089.180 | 49.783.421.834 | 3.260.179.873.147 | 50.110.421.834 |

b) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng hóa | 8.920.561.152 | 9.786.248.490 |
| Tài sản cố định | 597.281.949 | 597.281.949 |
| Cộng | 9.517.843.101 | 10.383.530.439 |

7. Nợ xấu

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng | | | | |
| Phải thu khách hàng | 297.480.457.313 | 618.425.400 | 301.401.698.312 | 3.078.249.687 |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | 67.550.000.000 | - | 68.767.500.000 | 817.500.000 |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp | 69.621.431.424 | - | 69.906.729.321 | 745.354.499 |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng và các CN | 94.283.179.437 | - | 94.719.347.985 | - |
| Công ty TNHH Son Machining Vina | - | - | 634.634.554 | 444.244.188 |
| Các đối tượng khác | 66.025.846.452 | 618.425.400 | 67.373.486.452 | 1.071.151.000 |
| Trả trước cho người bán | 185.279.728.269 | 135.025.849.230 | 185.379.728.269 | 135.025.849.230 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong AUTO | 169.609.728.269 | 135.025.849.230 | 169.609.728.269 | 135.025.849.230 |
| Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture | 9.000.000.000 | - | 9.000.000.000 | - |
| Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh | 6.600.000.000 | - | 6.700.000.000 | - |
| Công ty CP Nakycos | 70.000.000 | - | 70.000.000 | - |
| Phải thu khác | 49.783.421.834 | - | 50.110.421.834 | - |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | 8.358.468.804 | - | 8.388.468.804 | - |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp | 12.479.879.104 | - | 12.579.879.104 | - |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ | 22.266.600.000 | - | 22.266.600.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

| | | | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế TNCN Chương trình "Khách hàng thân thiết" | 3.594.830.000 | - | 3.791.830.000 | - |
| Các đối tượng khác | 3.083.643.926 | - | 3.083.643.926 | - |
| Cộng | 532.543.607.416 | 135.644.274.630 | 536.891.848.415 | 138.104.098.917 |

8. Hàng tồn kho

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng đang đi trên đường | 292.150.792 | - | 1.180.461.454 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 98.255.248.111 | 27.189.732.497 | 90.737.015.329 | 25.179.227.573 |
| Công cụ, dụng cụ | 46.798.903.346 | 3.717.741.311 | 39.939.431.803 | 3.557.943.619 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.980.549.047 | - | 25.892.831.151 | - |
| Thành phẩm | 842.470.862.486 | 315.276.143.958 | 771.952.482.455 | 280.251.594.189 |
| Hàng hóa | 173.280.251.940 | 31.691.347.124 | 170.483.964.615 | 31.344.675.831 |
| Hàng gửi bán | 83.948.638.025 | 17.426.401.285 | 177.840.373.724 | 59.841.242.096 |
| Cộng | 1.255.026.603.747 | 395.301.366.175 | 1.278.026.560.531 | 400.174.683.308 |

9. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i> | | |
| Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM | 159.363.000 | 159.363.000 |
| Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung" | 56.529.995.370 | 56.529.995.370 |
| Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn Veam | 304.977.273 | 304.977.273 |
| Mua sắm tài sản cố định | 1.327.272.727 | - |
| Tài sản dở dang dài hạn khác | 230.065.650 | 154.335.786 |
| Cộng | 58.551.674.020 | 57.148.671.429 |

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|------------------|----------------|
| | | | | | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 50.914.485.243 | 1.571.301.023 | 84.500.000 | | 52.570.286.266 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | | - |
| Số dư ngày 31/12/2022 | 50.914.485.243 | 1.571.301.023 | 84.500.000 | | 52.570.286.266 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 1.894.808.988 | 1.313.851.557 | 76.231.638 | | 3.284.892.183 |
| Khấu hao trong kỳ | 181.067.856 | 243.782.798 | 6.333.192 | | 431.183.846 |
| Số dư ngày 31/12/2022 | 2.075.876.844 | 1.557.634.355 | 82.564.830 | | 3.716.076.029 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 49.019.676.255 | 257.449.466 | 8.268.362 | | 49.285.394.083 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 48.838.608.399 | 13.666.668 | 1.935.170 | | 48.854.210.237 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------|
| | | | | | | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 592.844.443.229 | 739.645.780.482 | 32.902.883.895 | 5.616.165.571 | 1.850.800.000 | 1.372.860.073.177 |
| Mua trong kỳ | - | 136.205.819 | 300.000.000 | - | - | 436.205.819 |
| Số dư ngày 31/12/2022 | 592.844.443.229 | 739.781.986.301 | 33.202.883.895 | 5.616.165.571 | 1.850.800.000 | 1.373.296.278.996 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 280.722.647.027 | 541.151.988.315 | 28.078.799.956 | 5.288.807.439 | 1.850.800.000 | 857.093.042.737 |
| Khấu hao trong kỳ | 24.546.766.309 | 55.710.464.092 | 1.918.505.173 | 134.462.395 | - | 82.310.197.969 |
| Số dư ngày 31/12/2022 | 305.269.413.336 | 596.862.452.407 | 29.997.305.129 | 5.423.269.834 | 1.850.800.000 | 939.403.240.706 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 312.121.796.202 | 198.493.792.167 | 4.824.083.939 | 327.358.132 | - | 515.767.030.440 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 287.575.029.893 | 142.919.533.894 | 3.205.578.766 | 192.895.737 | - | 433.893.038.290 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

12. Chi phí trả trước

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.933.127.714 | 1.290.705.121 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1.164.168.539 | 712.190.474 |
| Các khoản bảo hiểm và lệ phí | 402.830.610 | 349.093.180 |
| Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ | 116.311.542 | 33.388.638 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 4.976.891 | 155.245.569 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 244.840.132 | 40.787.260 |
| b) Dài hạn | 39.113.385.086 | 44.422.440.364 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 5.327.621.333 | 4.720.368.534 |
| Chi phí thuê văn phòng, tiền thuê đất | 17.982.150.636 | 19.688.085.913 |
| Chi phí thương hiệu | 12.610.383.543 | 15.700.218.183 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.193.229.574 | 4.313.767.734 |
| Cộng | 41.046.512.800 | 45.713.145.485 |

13. Phải trả người bán

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại Lưu Dương | 1.146.554.040 | 1.146.554.040 | 166.925.000 | 166.925.000 |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông | 1.794.000.000 | 1.794.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình | 1.460.000.000 | 1.460.000.000 | - | - |
| Công ty CP Thương mại đầu tư Vân Long CDC | 1.048.764.640 | 1.048.764.640 | 1.829.575.000 | 1.829.575.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM | - | - | 1.953.600 | 1.953.600 |
| Công ty TNHH Đầu tư cacbon Việt Nam | 1.623.203.444 | 1.623.203.444 | 2.868.230.200 | 2.868.230.200 |
| Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam | 663.355.449 | 663.355.449 | 824.317.641 | 824.317.641 |
| Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam | 470.529.532 | 470.529.532 | 1.725.911.510 | 1.725.911.510 |
| Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân | 959.945.723 | 959.945.723 | 1.559.615.391 | 1.559.615.391 |
| Công ty TNHH Hùng Cường | 461.852.117 | 461.852.117 | 1.495.481.467 | 1.495.481.467 |
| Các đối tượng khác | 12.521.032.615 | 12.521.032.615 | 10.485.827.591 | 10.485.827.591 |
| Cộng | 22.149.237.560 | 22.149.237.560 | 20.957.837.400 | 20.957.837.400 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công ty CP Cơ điện Việt Nam | 945.560.441 | 945.560.441 |
| Công ty TNHH MTV Ô tô HUAN TAO | 1.464.331.174 | 1.464.331.174 |
| Công ty TNHH Ngọc Dũng | - | 119.899.800 |
| Công ty CP Ô tô Kinh Bắc | 465.000.000 | 570.732.900 |
| Công ty Stolz Co., LTD | - | 347.124.900 |
| Các đối tượng khác | 1.887.651.150 | 3.282.537.778 |
| Cộng | 4.762.542.765 | 6.730.186.993 |

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2022 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Đơn vị tính: VND 31/12/2022 |
|---|-----------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 189.914.426 | 17.990.338.342 | 18.180.252.768 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 15.063.726.555 | 15.063.726.555 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 6.090.389.716 | 6.090.389.716 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.281.515.522 | 127.307.304.402 | 119.089.887.399 | 30.498.932.525 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 627.005.592 | 17.225.272.666 | 17.116.930.268 | 735.347.990 |
| Thuế tài nguyên | 3.344.000 | 55.907.200 | 54.074.000 | 5.177.200 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 802.671.451 | 369.464.101 | 433.207.350 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 4.707.061.798 | 85.848.000 | 85.848.000 | 4.707.061.798 |
| Các loại thuế khác | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - |
| Cộng | 27.808.841.338 | 184.629.458.332 | 176.058.572.807 | 36.379.726.863 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 237.904.502 | 33.056.988 | 1.777.844 | 206.625.358 |
| Cộng | 237.904.502 | 33.056.988 | 1.777.844 | 206.625.358 |

16. Chi phí phải trả

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng | 105.701.185 | 63.242.907 |
| Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, kho bãi | 9.785.496.579 | 9.785.496.579 |
| Chi phí lãi vay | 5.459.149.875 | - |
| Các khoản trích trước khác | 4.736.914.195 | 5.848.411.428 |
| Cộng | 20.087.261.834 | 15.697.150.914 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2022 | | Trong năm | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 820.680.000.000 | 820.680.000.000 | 2.108.000.000.000 | 1.287.320.000.000 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lâm (1) | 820.680.000.000 | 820.680.000.000 | 1.788.000.000.000 | 967.320.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (2) | - | - | 320.000.000.000 | 320.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 820.680.000.000 | 820.680.000.000 | 2.108.000.000.000 | 1.287.320.000.000 | - | - |

(1): Hợp đồng tín dụng số 3120-LAV-202201756 ngày 30/11/2022: Mục đích sử dụng vốn vay là chi trả cổ tức năm 2021; Số tiền cho vay là 1.800.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 28/11/2023; Lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể trên từng giấy nhận nợ; Tài sản bảo đảm là các Hợp đồng tiền gửi giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lâm với Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

(2): Hợp đồng cho vay từng lần kèm Giấy nhận nợ số REF2232200242 ngày 30/11/2022: Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền chi trả cổ tức năm 2021; Số tiền cho vay là 320.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay là 12 tháng; Lãi suất cho vay là 8,4%/năm; Tài sản bảo đảm là Hợp đồng tiền gửi mở tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội. Khoản vay đã được tất toán trong năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. Phải trả khác

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 192.240.680.786 | 44.110.290.585 |
| Kinh phí công đoàn | 466.956.884 | 642.460.292 |
| Các khoản bảo hiểm | - | 56.601.248 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 4.499.874.022 | 3.264.081.537 |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 21.075.010.485 | 22.332.807.448 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 153.787.458.527 | 3.428.018.124 |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | 12.411.380.868 | 14.386.321.936 |
| b) Dài hạn | - | 600.000.000 |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | - | 600.000.000 |
| Cộng | 192.240.680.786 | 44.710.290.585 |

19. Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng | 45.454.543 | 45.454.548 |
| Cộng | 45.454.543 | 45.454.548 |

20. Dự phòng phải trả

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Dự phòng tiền lương | - | 2.200.000.000 |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 244.821.581 | 244.771.018 |
| Dự phòng phải trả nhân công bảo dưỡng, bảo hành | - | 325.548.182 |
| Dự phòng phải trả khác | - | 55.000.000 |
| Cộng | 244.821.581 | 2.825.319.200 |

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| | | | Cộng |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 13.288.000.000.000 | 7.287.222.668.518 | 20.575.222.668.518 |
| Lãi trong năm trước | - | 6.017.791.196.725 | 6.017.791.196.725 |
| Chia cổ tức | - | (7.245.547.760.000) | (7.245.547.760.000) |
| Trích các Quỹ | - | (51.275.300.447) | (51.275.300.447) |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 13.288.000.000.000 | 6.008.190.804.796 | 19.296.190.804.796 |
| Lãi trong kỳ này | - | 5.631.822.725.801 | 5.631.822.725.801 |
| Chia cổ tức | - | (5.971.228.560.000) | (5.971.228.560.000) |
| Trích các Quỹ | - | (46.550.888.682) | (46.550.888.682) |
| Số dư ngày 31/12/2022 | 13.288.000.000.000 | 5.622.234.081.915 | 18.910.234.081.915 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Bộ Công Thương | 11.755.829.660.000 | 11.755.829.660.000 |
| Các cổ đông khác | 1.532.170.340.000 | 1.532.170.340.000 |
| Cộng | 13.288.000.000.000 | 13.288.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 13.288.000.000.000 | 13.288.000.000.000 |
| Vốn góp đầu kỳ | 13.288.000.000.000 | 13.288.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 13.288.000.000.000 | 13.288.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---------------|---------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.328.800.000 | 1.328.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.328.800.000 | 1.328.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.328.800.000 | 1.328.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.328.800.000 | 1.328.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.328.800.000 | 1.328.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu | | |

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Dollar Mỹ (USD) | 98.678,41 | 645.725,07 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 52.488.076.512 | 119.463.728.798 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 448.064.915.721 | 447.780.132.020 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 32.380.171.330 | 28.583.673.285 |
| Doanh thu khác | 245.035.915 | 348.397.800 |
| Cộng | 533.178.199.478 | 596.175.931.903 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | - | 354.454.545 |
| Cộng | - | 354.454.545 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 48.515.414.270 | 111.677.151.902 |
| Giá vốn bán thành phẩm | 385.879.960.482 | 378.977.166.235 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 15.531.069.859 | 13.963.368.839 |
| Giá vốn khác | 2.442.982.526 | 1.405.077.203 |
| Các khoản chi phí vượt định mức | 48.233.461.866 | 47.859.520.676 |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (4.828.487.190) | (63.140.437.051) |
| Cộng | 495.774.401.813 | 490.741.847.804 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 765.220.248.448 | 672.314.835.106 |
| Lãi hỗ trợ vốn | 629.493.017 | 630.010.294 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.149.629.282.111 | 5.534.935.189.418 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.903.022.875 | 691.258.916 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 680.618.696 | - |
| Cộng | 5.918.062.665.147 | 6.208.571.293.734 |

5. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính | (3.439.444.234) | 1.493.761.275 |
| Chi phí lãi vay | 10.302.362.543 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 276.814.469 | 70.203.754 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | - | 483.930.046 |
| Cộng | 7.139.732.778 | 2.047.895.075 |

6. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu thanh lý tài sản | - | 927.272.727 |
| Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng | 193.857.767 | 564.267.099 |
| Thu nhập khác | 3.688.527.459 | 971.859.991 |
| Cộng | 3.882.385.226 | 2.463.399.817 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng | 9.767.122.692 | 9.767.122.692 |
| Phạt vi phạm hành chính và lĩnh vực thuế | - | 50.075.224 |
| Các khoản chi phí khác | 437.618.481 | 1.096.683.197 |
| Cộng | 10.204.741.173 | 10.913.881.113 |

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 27.153.536.124 | 17.624.539.508 |
| Chi phí nhân viên | 6.785.876.972 | 6.433.666.265 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng | 2.128.110.906 | 1.087.948.409 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 548.359.914 | 575.712.769 |
| Chi phí bảo hành sản phẩm | 464.983.017 | 262.233.670 |
| Trích lập/Hoàn nhập chi phí bảo hành, bảo dưỡng, hoa hồng | (380.497.619) | (2.421.009.237) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.552.971.931 | 7.324.873.215 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.053.731.003 | 4.361.114.417 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 155.720.807.760 | 155.041.089.706 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 91.697.298.018 | 92.213.213.324 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.708.924.622 | 632.918.150 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng | 40.364.917 | 5.142.028.494 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 13.172.509.602 | 14.994.669.537 |
| Thuế, phí và lệ phí | 336.302.519 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.897.634.420 | 11.035.175.049 |
| Chi phí bằng tiền khác | 38.756.190.374 | 26.806.169.058 |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng | (1.888.416.712) | 4.216.916.094 |
| Cộng | 182.874.343.884 | 172.665.629.214 |

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 277.452.601.083 | 267.549.642.270 |
| Chi phí nhân công | 137.895.272.310 | 138.043.212.743 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 82.741.381.815 | 86.858.711.297 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 51.319.486.490 | 43.462.714.503 |
| Chi phí bằng tiền khác | 60.109.024.160 | 49.027.761.389 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | (6.523.670.567) | (60.827.293.395) |
| Cộng | 602.994.095.291 | 524.114.748.807 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.759.130.030.203 | 6.130.486.917.703 |
| Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.149.629.282.111 | 5.534.935.189.418 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.570.748.925 | 17.527.132.500 |
| Các khoản điều chỉnh khác làm tăng thu nhập chịu thuế | 20.200.000 | - |
| Số lỗ được chuyển của Nhà máy Ô tô VEAM | - | 49.600.255.897 |
| Thu nhập chịu thuế của Nhà máy Ô tô VEAM | (10.444.824.993) | - |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 636.536.522.010 | 563.478.604.888 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 127.307.304.402 | 112.695.720.978 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 127.307.304.402 | 112.695.720.978 |
| Trong đó: | | |
| + Thuế TNDN văn phòng và Chi nhánh hạch toán phụ thuộc | 125.555.982.659 | 109.229.983.233 |
| + Thuế TNDN Nhà máy Đúc VEAM | 1.751.321.743 | 3.465.737.745 |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty mẹ - Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chi trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng.

VII. Những thông tin khác

Bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các bên liên quan chủ yếu của Tổng Công ty là:

- Bộ Công Thương: Cổ đông chiếm 88,47% vốn điều lệ của Tổng Công ty
- Các công ty con, liên kết;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Lãnh đạo chủ chốt;
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á: Bà Nguyễn Thị Nga - Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị Ngân hàng này.

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | 5.525.438.730 | 3.810.020.162 |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | 1.582.391.327 | 1.097.159.438 |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | - | 101.478.400 |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp | 1.712.349.175 | 386.356.486 |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | 2.141.345.435 | 1.988.177.909 |
| Công ty TNHH Mekong AUTO và các chi nhánh | - | 218.272.729 |
| Công ty CP cơ khí An Giang | 2.727.273 | - |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | 86.625.520 | 18.575.200 |
| Bán hàng | 90.185.815.363 | 121.405.608.027 |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | 44.066.729.808 | 15.687.757.449 |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | 374.382.628 | 281.272.116 |
| Công ty CP Cơ khí Phổ Yên | 15.337.623.720 | 28.399.838.863 |
| Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | 22.891.524.144 | 73.819.979.676 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | 53.889.600 | - |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp | - | 34.312.730 |
| Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | 7.270.425.626 | 2.830.748.950 |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | 4.900.000 | 274.318.456 |
| Công ty TNHH Mekong AUTO và các Chi nhánh | 130.000.000 | - |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh | 56.339.837 | 77.379.787 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.149.629.282.111 | 5.534.935.189.418 |
| Công ty Honda Việt Nam | 4.379.914.182.234 | 4.549.772.854.552 |
| Công ty Toyota Việt Nam | 717.195.772.869 | 676.399.912.336 |
| Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | 15.588.320.508 | 280.166.706.030 |
| Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 | 832.320.000 | 734.400.000 |
| Công ty CP Cơ khí Phổ Yên | 12.265.500.000 | 9.435.000.000 |
| Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | 17.522.635.500 | 13.628.716.500 |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | 5.453.252.000 | 3.895.180.000 |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | 857.299.000 | 902.420.000 |
| Lãi hỗ trợ vốn | 629.493.017 | 630.010.294 |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | 100.402.368 | 100.136.075 |
| Công ty CP Cơ khí Vinh | 347.628.000 | 304.989.779 |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | 119.735.899 | 170.728.768 |
| Công ty CP Nakycos | 61.726.750 | 54.155.672 |
| *) Số dư với các bên liên quan | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng | 11.480.696.047 | 25.690.708.917 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 11.480.696.047 | 25.690.708.917 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 1.425.000.000.000 | 1.663.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 1.425.000.000.000 | 1.663.000.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn | 308.269.983.434 | 297.382.148.884 |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | 19.563.239.284 | 7.905.935.500 |
| Công ty CP Nakycoco | 2.210.499.976 | 2.210.499.976 |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | 67.550.000.000 | 68.767.500.000 |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp | 69.621.431.424 | 69.906.729.321 |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Chi nhánh tại Đà Nẵng) | 13.205.936.501 | 13.205.936.501 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | 22.681.531.196 | 22.801.531.196 |
| Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | 8.282.301.458 | - |
| Công ty CP Cơ khí Phổ Yên | 1.856.356.700 | 8.849.160.947 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh (Viện Công nghệ) | 875.920.500 | 875.920.500 |
| Công ty CP Cơ khí Vinh | 5.967.364.958 | 5.967.364.958 |
| Công ty TNHH Mekong Auto | 2.172.222.000 | 2.172.222.000 |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh | 94.283.179.437 | 94.719.347.985 |
| Trả trước cho người bán | 176.279.728.269 | 176.379.728.269 |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng (Chi nhánh tại Quảng Ninh) | 6.600.000.000 | 6.700.000.000 |
| Công ty CP NAKYKO | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Công ty TNHH Mekong Auto | 169.609.728.269 | 169.609.728.269 |
| Phải trả người bán | 1.951.567.075 | 69.643.575 |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | - | 1.953.600 |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp | 1.794.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | 157.567.075 | 67.689.975 |
| Người mua trả tiền trước | - | 72.505.619 |
| Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | - | 71.052.850 |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | - | 1.452.769 |
| Phải thu khác | 2.214.292.850.617 | 2.299.673.396.776 |
| Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia | 2.214.292.850.617 | 2.299.673.396.776 |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | 1.868.256.000 | 1.868.256.000 |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ | 22.266.600.000 | 22.266.600.000 |
| Công ty CP NAKYCO | 200.903.500 | 200.903.500 |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | - | 451.210.000 |
| Công ty Honda Việt Nam | 2.189.957.091.117 | 2.274.886.427.276 |
| Phải thu về hỗ trợ vốn | 527.305.196.679 | 532.332.446.679 |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | 2.250.000.000 | 2.600.000.000 |
| Công ty CP Vận tải & Thương mại VEAM | 129.282.750.000 | 131.400.000.000 |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ | 274.047.837.417 | 274.207.837.417 |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | 84.000.000.000 | 84.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp | 26.248.346.742 | 27.148.346.742 |
| Công ty CP Cơ khí Vinh | 8.471.938.310 | 8.471.938.310 |
| Công ty CP NAKYCO | 1.504.324.210 | 1.504.324.210 |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | 1.500.000.000 | 3.000.000.000 |
| Phải thu về lãi hỗ trợ vốn | 75.116.107.335 | 74.571.904.729 |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | 32.887.947.904 | 32.887.947.904 |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ | 30.929.912.783 | 30.929.912.783 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

| | | |
|--|------------------------|-----------------------|
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | 3.511.092.781 | 3.511.092.781 |
| Công ty CP Cơ khí Vinh | 4.142.293.702 | 3.794.665.702 |
| Công ty CP NAKYCO | 1.265.426.006 | 1.203.699.256 |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | 2.344.988.671 | 2.244.586.303 |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | 34.445.488 | - |
| Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học | 20.838.347.908 | 20.968.347.908 |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp | 12.479.879.104 | 12.579.879.104 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | 8.358.468.804 | 8.388.468.804 |
| Phải thu khác | 14.897.957.158 | 14.796.125.706 |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | 13.733.472.732 | 13.733.472.732 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh (Viện Công nghệ) | 37.104.104 | 37.104.104 |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh | 977.380.322 | 977.380.322 |
| Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | 150.000.000 | 48.168.548 |
| Phải trả khác | 152.089.623.048 | - |
| Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | 152.089.623.048 | - |

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Đặng Quân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc



Phan Phạm Hà